

**GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN
CỦA LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ**
(*Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật*)

Ngày 10/11/2022, với đa số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành (443/455/498 đại biểu, chiếm 97,36% số đại biểu có mặt và 88,96% tổng số đại biểu Quốc hội), Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 18/02/1998 của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành nhiều văn bản quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở, bảo đảm thực hiện chủ trương của Đảng về “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, tạo lập cơ sở pháp lý cho việc thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân và của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ sở, tạo sự chuyển biến tích cực trong đời sống chính trị - xã hội ở nước ta.

Tuy nhiên, thực tiễn thi hành pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trong thời gian qua đã bộc lộ những bất cập, hạn chế, như: (1) quy định nội dung, hình thức thực hiện dân chủ ở cơ sở còn hình thức; (2) phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng thực hiện dân chủ ở cơ sở được quy định ở nhiều văn bản có giá trị pháp lý khác nhau, chưa đồng bộ, toàn diện; (3) trách nhiệm bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở chưa cụ thể, thiếu chế tài xử lý; (4) vai trò tham gia và giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên đối với việc thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân chưa được quy định rõ; (5) sáng kiến của Nhân dân trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở chưa được đề cao,...

2. Hiến pháp năm 2013 với tinh thần đề cao quyền làm chủ của Nhân dân đã ghi nhận các hình thức thực hiện quyền dân chủ, như: “Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước” (Điều 6); “Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước” (khoản 1 Điều 28); “Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân” (khoản 2 Điều 28); đồng thời khẳng định nguyên tắc “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng” (Điều 14). Căn cứ Hiến pháp năm 2013, Quốc hội đã ban hành nhiều luật có quy định liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở, như: Bộ luật Lao động năm 2019, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, Luật Trưng cầu ý dân năm 2015, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015,...

3. Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW, Bộ Chính trị đã có nhiều chỉ đạo cụ thể liên quan đến phát huy quyền làm chủ của Nhân dân và yêu cầu hoàn thiện thể chế về dân chủ ở cơ sở, như: Kết luận số 120-KL/TW¹; Thông báo kết luận số 160-TB/TW². Nghị quyết Đại hội XIII (năm 2021) của Đảng đã xác định rõ một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 là “Thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò tự quản của Nhân dân”; “Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội”; đồng thời khẳng định và yêu cầu thực hiện tốt, có hiệu quả phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

Các cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên đặt ra yêu cầu xây dựng và ban hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

a) Hoàn thiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở nhằm bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân; tiếp tục khẳng định bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, Nhân dân là người chủ của đất nước.

b) Bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động và trách nhiệm giải trình của chính quyền cơ sở, cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp.

c) Khắc phục những hạn chế, bất cập phát sinh trong thực tiễn thi hành quy định của pháp luật hiện hành về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Quan điểm

a) Thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dân chủ ở cơ sở tại Chỉ thị số 30-CT/TW, Nghị quyết Đại hội XIII; Kết luận số 120-KL/TW; Thông báo kết luận số 160-TB/TW và các văn bản có liên quan.

b) Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền làm chủ của Nhân dân; bảo đảm tính hợp hiến, thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

c) Kế thừa, phát triển và hoàn thiện những quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở đã được thực tiễn kiểm nghiệm là hợp lý, đúng đắn và hiệu quả; sửa đổi những quy định mà qua thực tiễn cho thấy không còn phù hợp.

d) Bảo đảm phát huy dân chủ gắn với tăng cường pháp chế, kỷ cương xã hội; bảo đảm tính khả thi của Luật.

¹ Kết luận số 120-KL/TW ngày 07/01/2016 về tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

² Thông báo kết luận số 160-TB/TW ngày 15/01/2020 về việc tiếp tục thực hiện Kết luận số 62-KL/TW ngày 08/12/2009 của Bộ Chính trị khóa X về tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

III. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT

Luật có 06 chương, 91 điều, trong đó tập trung vào các nội dung cơ bản sau đây:

1. Về những quy định chung (Chương I)

Chương 1 của Luật gồm có 10 điều (từ Điều 1 đến Điều 10) quy định về phạm vi điều chỉnh, giải thích từ ngữ, nguyên tắc, phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở, quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở, quyền thụ hưởng của Nhân dân, các biện pháp bảo đảm, các hành vi nghiêm cấm và xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở. Trong đó, bên cạnh việc kế thừa các quy định của pháp luật hiện hành về thực hiện dân chủ ở cơ sở, Luật quy định cụ thể, rõ ràng hơn các nội dung sau đây:

- Về phạm vi điều chỉnh, Luật này quy định về nội dung, cách thức thực hiện dân chủ ở cơ sở, quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở (Điều 1).

- Về khái niệm “cơ sở” trong Luật này được giải thích là xã, phường, thị trấn và cộng đồng dân cư trên địa bàn cấp xã; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức có sử dụng lao động (khoản 1 Điều 2).

- Về nguyên tắc thực hiện dân chủ ở cơ sở, Luật quy định 06 nguyên tắc cơ bản trong đó nhấn mạnh việc thực hiện dân chủ ở cơ sở trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm trật tự, kỷ cương, không cản trở hoạt động bình thường của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động (khoản 3 Điều 3).

- Về phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở, Luật khẳng định: *Mọi công dân thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn, tại thôn, tổ dân phố nơi mình cư trú. Đối với công dân là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thì đồng thời thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị nơi mình công tác; trường hợp cơ quan, đơn vị có đơn vị trực thuộc thì việc thực hiện dân chủ tại đơn vị trực thuộc của cơ quan, đơn vị do người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định. Đối với công dân là người lao động thì đồng thời thực hiện dân chủ tại tổ chức có sử dụng lao động nơi mình có giao kết hợp đồng lao động; trường hợp tổ chức có sử dụng lao động có đơn vị trực thuộc thì việc thực hiện dân chủ tại đơn vị trực thuộc thực hiện theo quy định tại điều lệ, nội quy, quy định, quy chế của tổ chức có sử dụng lao động và pháp luật có liên quan (Điều 4).*

- Luật quy định một điều riêng về quyền thụ hưởng của công dân (Điều 7), trong đó khẳng định, công dân: (1) Được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Được bảo đảm thực hiện các quyền về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. (2) Được thông tin đầy đủ, kịp thời về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp

luật và quyết định của chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức ở nơi mình cư trú, công tác, làm việc. (3) Được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, chế độ an sinh xã hội, sự an toàn, ổn định của đất nước, của địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động và kết quả thực hiện dân chủ ở nơi mình cư trú, công tác, làm việc. (4) Được tạo điều kiện để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng (Điều 7).

- Để bảo đảm việc thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, thiết thực các quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở, Luật đã có những quy định riêng về các biện pháp bảo đảm thực hiện, các hành vi bị nghiêm cấm và xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo hướng phát huy sự chủ động, tích cực, thực hiện linh hoạt của cơ sở và bảo đảm việc thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan khi điều chỉnh về cùng một nội dung (các điều 8, 9, 10).

2. Về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (Chương II)

Chương II của Luật quy định về Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, gồm có 35 điều (từ Điều 11 đến Điều 45), được bố cục thành 04 mục với các nội dung cơ bản như sau:

a) Công khai thông tin ở xã, phường, thị trấn (Mục 1, từ Điều 11 đến Điều 14)

Mục này quy định về: (1) Những nội dung chính quyền địa phương cấp xã phải công khai; (2) Hình thức và thời điểm công khai thông tin; (3) Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin. Trong đó, trên cơ sở kế thừa một số quy định của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn và để bảo đảm phù hợp với pháp luật hiện hành, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở đã quy định cụ thể, rõ ràng hơn các nội dung sau đây:

- Về những nội dung chính quyền cấp xã phải công khai, Luật quy định trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, chính quyền địa phương cấp xã phải công khai 14 nội dung cụ thể (Điều 11).

- Về hình thức công khai thông tin, Luật quy định 10 hình thức công khai thông tin, trong đó có những hình thức mới hoặc cập nhật những hình thức đã được áp dụng hiệu quả trong thực tiễn thời gian qua như: đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của chính quyền địa phương cấp xã; thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân; thông qua việc tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật; thông báo đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể cùng cấp khác để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở cơ sở; thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã, tại thôn, tổ dân phố. Ngoài 10 hình thức đã được liệt

kê trong Luật, các hình thức khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn cũng sẽ được ưu tiên thực hiện. Luật cũng quy định về việc công khai thông tin tại khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định của Chính phủ (Điều 12).

- Bên cạnh đó, để bảo đảm việc áp dụng các hình thức công khai thông tin phù hợp với nội dung, tính chất của thông tin được công khai cũng như điều kiện, khả năng thực tế của các địa phương khi áp dụng, Luật quy định về việc lựa chọn các hình thức công khai thông tin, trong đó có những hình thức mang tính chất bắt buộc và những hình thức có thể lựa chọn linh hoạt (Điều 13). Đồng thời để nâng cao chất lượng công tác công khai thông tin, Luật quy định cụ thể về trách nhiệm tổ chức công khai thông tin; theo đó, Ủy ban nhân dân cấp xã có kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin, trong đó nêu rõ nội dung thông tin cần công khai, hình thức công khai, thời điểm, thời hạn công khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức thực hiện kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua; kiểm tra, đôn đốc và báo cáo Ủy ban nhân dân về kết quả thực hiện. Trường hợp thông tin đã công khai có sự thay đổi, điều chỉnh thì nội dung thay đổi, điều chỉnh phải được kịp thời công khai theo quy định tại Mục này (khoản 1 Điều 14).

b) Nhân dân bàn và quyết định (Mục 2, từ Điều 15 đến Điều 24)

Mục này quy định về: (1) Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định; (2) Đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định (trong đó quy định về thẩm quyền đề xuất các nội dung có phạm vi thực hiện ở địa bàn cấp xã, các nội dung có phạm vi thực hiện ở địa bàn thôn, tổ dân phố và quy định về sáng kiến công dân); (3) Hình thức Nhân dân bàn và quyết định; (4) Quyết định của cộng đồng dân cư; (5) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Mặt trận Tổ quốc cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố và Nhân dân trong việc tổ chức việc bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư. Trong đó, Luật tập trung quy định những nội dung mới như sau:

- Về nội dung Nhân dân bàn và quyết định, Luật quy định 06 nội dung Nhân dân bàn và quyết định, bao gồm: (1) Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn cấp xã, ở thôn, tổ dân phố do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức. (2) Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác. (3) Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư. (4) Bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố. (5) Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. (6) Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội (Điều 15). Hơn thế nữa, tại Điều 16

của Luật còn quy định về việc đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định, cụ thể là:

+ Đối với các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định nội dung, lựa chọn hình thức và chỉ đạo, hướng dẫn Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức để Nhân dân bàn và quyết định.

+ Đối với các nội dung chỉ có phạm vi thực hiện trong thôn, tổ dân phố, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố đề xuất nội dung để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

+ Công dân cư trú tại thôn, tổ dân phố có sáng kiến đề xuất về nội dung quy định tại Điều 15 của Luật này và được ít nhất là 10% tổng số hộ gia đình tại thôn, tổ dân phố đồng thuận thì gửi đề xuất đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định nếu không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Trường hợp sáng kiến của công dân chưa có đủ 10% tổng số hộ gia đình ở thôn, tổ dân phố đồng thuận nhưng xét thấy có thể mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư và được Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố tán thành thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố đưa ra để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

Việc thu thập ý kiến đồng thuận của các hộ gia đình có thể thực hiện trực tiếp tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, bằng văn bản thể hiện ý kiến đồng ý của đại diện hộ gia đình hoặc hình thức thể hiện ý kiến khác phù hợp với điều kiện thực tế tại cộng đồng dân cư. Công dân có sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số lượng và danh sách hộ gia đình đồng thuận. Ý kiến đồng thuận với sáng kiến của công dân có giá trị trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thể hiện ý kiến.

Quy định nêu trên là nhằm khuyến khích sự sáng tạo và tinh thần đóng góp của người dân, tận dụng và tạo điều kiện tối đa để công dân đề xuất và triển khai thực hiện những sáng kiến của mình đối với các công việc chung vì lợi ích của cộng đồng.

- Về hình thức Nhân dân bàn và quyết định, Luật quy định, tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức để Nhân dân ở thôn, tổ dân phố bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây: (1) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; (2) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình; (3) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn. Việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư và phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình được Luật quy định cụ thể tại từng điều riêng để có cơ sở thực hiện thống nhất, đồng bộ tại cơ sở (các điều 17, 18, 19).

- Về quyết định của cộng đồng dân cư, đây là một nội dung mới, thể hiện sự ghi nhận trong Luật về giá trị của những nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định. Luật quy định cụ thể về hình thức, nội dung, hiệu lực, việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư nhằm bảo đảm tính hiệu lực, hiệu quả, chất lượng của các quyết định này (các điều 20, 21, 22).

- Ngoài ra, để bảo đảm trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định để Nhân dân bàn và quyết định, Luật quy định về trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư (bao gồm trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố) và trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia bàn, quyết định các nội dung, công việc ở cơ sở (Điều 23 và Điều 24).

c) Nhân dân tham gia ý kiến (Mục 3, từ Điều 25 đến Điều 29)

Mục này quy định về: (1) Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định; (2) Hình thức Nhân dân tham gia ý kiến; (3) Việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành; (4) Trách nhiệm của các chủ thể có liên quan trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến. Cụ thể như sau:

- Về những nội dung và hình thức Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định, Luật quy định 09 nội dung và 08 hình thức Nhân dân tham gia ý kiến (Điều 26 và Điều 27). Ngoài ra, để tạo thuận lợi cho địa phương trong quá trình thực hiện, Luật cũng quy định, tùy theo nội dung, tính chất, yêu cầu của việc lấy ý kiến Nhân dân, khả năng, điều kiện đáp ứng thực tế của địa phương và phù hợp với quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định lựa chọn một hoặc một số hình thức quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật để tổ chức lấy ý kiến Nhân dân. Trường hợp pháp luật có quy định về việc áp dụng hình thức, cách thức tổ chức cụ thể để lấy ý kiến của Nhân dân về nội dung nhất định thì việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của Nhân dân thực hiện theo quy định đó.

- Về việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, Luật quy định: (1) Trước khi ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của công dân là đối tượng thi hành, trừ quyết định hành chính có nội dung thuộc bí mật nhà nước và quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông tin và tạo điều kiện để công dân là đối tượng thi hành

quyết định hành chính được biết và trình bày ý kiến nếu người đó có yêu cầu. Công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện trình bày ý kiến. (2) Trường hợp quyết định hành chính áp dụng đối với nhiều đối tượng hoặc khi xét thấy cần thiết, thì Ủy ban nhân dân cấp xã có thể tổ chức cuộc họp đối thoại, lấy ý kiến trực tiếp của các công dân là đối tượng thi hành quyết định. Thành phần tham dự cuộc họp bao gồm đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, đại diện Ban Thanh tra nhân dân cấp xã và các công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính. (3) Ý kiến của công dân là đối tượng thi hành, ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải được tổng hợp đầy đủ; nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của đối tượng thi hành được gửi đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và được lưu cùng hồ sơ trình ký ban hành quyết định hành chính. Người có thẩm quyền ra quyết định và chịu trách nhiệm về việc ban hành quyết định hành chính của mình (Điều 28).

- Đồng thời, tại Điều 29 và Điều 30 của Luật còn có các quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp trong việc tổ chức thực hiện để Nhân dân tham gia ý kiến và trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở xã, phường, thị trấn

d) Nhân dân kiểm tra, giám sát (Mục 4, từ Điều 30 đến Điều 45)

Mục này quy định về: (1) Nội dung, hình thức kiểm tra, giám sát (tiểu mục 1, từ Điều 30 đến Điều 35); (2) Quy định các nội dung cơ bản về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã (tiểu mục 2, từ Điều 36 đến Điều 40); (3) Quy định các nội dung cơ bản về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (tiểu mục 3, từ Điều 41 đến Điều 45). Đây là một mục hoàn toàn mới so với quy định của pháp luật hiện hành, trong đó quy định cụ thể, rõ ràng các nội dung cơ bản như sau:

- Về nội dung kiểm tra, giám sát, Luật quy định: (1) Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định quy định tại Điều 15 của Luật này. (2) Công dân giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (Điều 30). Như vậy, Luật đã phân biệt rõ các nội dung kiểm tra và các nội dung giám sát, làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện thống nhất, phát huy tốt hơn việc thực hiện dân chủ của Nhân dân tại cơ sở.

- Về hình thức kiểm tra, giám sát, Luật quy định công dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua: (1) Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư; (2) Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người dân ở cộng đồng dân cư; (3) Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của chính quyền địa

phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định; (4) Tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của cộng đồng dân cư. Bên cạnh đó, công dân cũng có thể thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật (Điều 31). Bằng việc chỉ rõ các hình thức kiểm tra, giám sát, Luật đã cho thấy các nội dung và hình thức kiểm tra, giám sát của Nhân dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở thực chất là những hoạt động hết sức gần gũi, phổ biến, có thể diễn ra hàng ngày, hàng giờ, rất thuận lợi cho quá trình thực hiện của người dân; để từ đó, nâng cao năng lực, chất lượng của công tác này, đóng góp thiết thực trí tuệ, cái tâm và cái tầm của mỗi một người dân đối với việc phát huy dân chủ cơ sở tại địa phương và toàn xã hội. Ngoài ra, Luật cũng quy định về việc xử lý đối với kết quả kiểm tra, giám sát của nhân dân và trách nhiệm trong việc bảo đảm để Nhân dân kiểm tra, giám sát của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để bảo đảm tính hiệu quả, khả thi của các quy định này (Điều 34 và Điều 35).

- Về Ban Thanh tra nhân dân, kế thừa các quy định của pháp luật hiện hành, Luật quy định về tổ chức, tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn (các điều 36, 37, 38, 39, 40). Cụ thể là:

+ Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn gồm các thành viên được bầu từ các thôn, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân tương ứng số lượng thôn, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã nhưng không ít hơn 05 người.

+ Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trên cùng địa bàn.

+ Thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn phải là công dân thường trú trên địa bàn, có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân; không đồng thời là cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

+ Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có 07 nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu là: (1) Kiểm tra việc thực hiện các quyết định đã được Nhân dân bàn và quyết định; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn,

tổ dân phố. (2) Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó. (3) Yêu cầu chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát. (4) Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo kiến nghị của công dân, cộng đồng dân cư. (5) Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, công dân; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý. (6) Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân. (7) Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

+ Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân. Kinh phí hỗ trợ được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, do ngân sách nhà nước cấp xã bảo đảm.

- Về Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Luật quy định về tổ chức, tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn, hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (các điều 41, 42, 43, 44, 45), cụ thể là:

+ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã quyết định thành lập theo từng chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) triển khai trên địa bàn cấp xã, chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có ít nhất là 05 thành viên, gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn và đại diện người dân trên địa bàn thôn, tổ dân phố nơi có chương trình, dự án. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

+ Thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng phải là công dân thường trú trên địa bàn, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, công tâm, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật hoặc kinh nghiệm, hiểu biết về các lĩnh vực có liên quan đến chương trình, dự án đầu tư và tự nguyện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; không đồng thời là cán bộ, công chức cấp xã; không có người thân là người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư hoặc đại diện

chủ đầu tư, đơn vị tư vấn của chủ đầu tư, nhà thầu dự án hoặc đơn vị tư vấn, giám sát của nhà thầu, người trực tiếp quản lý dự án đầu tư trên địa bàn cấp xã.

+ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các nhiệm vụ gồm: (1) Theo dõi, giám sát sự phù hợp của chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch, kế hoạch đầu tư trên địa bàn cấp xã; việc chủ đầu tư chấp hành các quy định về chỉ giới đất đai và sử dụng đất, quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư, kế hoạch đầu tư; tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, việc thực hiện công khai thông tin trong quá trình đầu tư đối với các chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư từ nguồn vốn khác trên địa bàn cấp xã. (2) Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã, thì thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản này và kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình. (3) Phát hiện những việc làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc các chương trình, dự án đầu tư.

+ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các quyền hạn gồm: (1) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch có liên quan đến việc quyết định đầu tư dự án, kế hoạch sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai. (2) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. (3) Yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư gồm quyết định đầu tư; thông tin về chủ đầu tư, ban quản lý dự án, địa chỉ liên hệ; tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường. Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã, thì ngoài các nội dung trên, chủ chương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thêm thông tin về quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại và định mức vật tư; kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình. (4) Tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tiến hành kiểm tra, giám sát theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kiến nghị của công dân. (5) Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa, xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng hoặc chủ đầu tư không thực hiện công khai thông tin về chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật thì

phản ánh đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý; trường hợp cần thiết thì kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án.

+ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có trách nhiệm hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, do ngân sách nhà nước cấp xã bảo đảm.

3. Về thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị (Chương III)

Chương III của Luật quy định về Thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị, gồm có 18 điều (từ Điều 46 đến Điều 63), được bố cục thành 04 mục với các nội dung cơ bản như sau:

a) Công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị (Mục 1, từ Điều 46 đến Điều 48)

Mục này quy định về: (1) Những nội dung người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải công khai; (2) Hình thức và thời điểm công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị; (3) Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị. So với quy định của pháp luật hiện hành, Luật đã quy định cụ thể, chi tiết hơn 12 nội dung người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải công khai (Điều 46), bổ sung các hình thức công khai thông tin mới, phù hợp với điều kiện thực tiễn tại cơ sở (Điều 47) và thể hiện rõ ràng trách nhiệm của cơ quan, đơn vị và người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức công khai thông tin tại cơ quan, đơn vị (Điều 48).

b) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định (Mục 2, từ Điều 49 đến Điều 52)

Mục này quy định về: (1) Những nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định; (2) Hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định; (3) Tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (các nội dung cơ bản về thời gian, thành phần, nội dung, trình tự thủ tục của hội nghị); (4) Trách nhiệm trong việc tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn, quyết định và thực hiện quyết định của tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

Đây là một nội dung mới so với quy định của pháp luật hiện hành, thể hiện sự tham gia sâu rộng hơn của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động vào một số công việc cụ thể của cơ quan, đơn vị. Theo đó, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được bàn và quyết định 04 nội dung, bao gồm: (1) Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị. (2) Việc thu, chi, quản lý, sử dụng các khoản đóng góp của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị ngoài các khoản đã được pháp luật quy định. (3) Nội dung nghị quyết hội nghị cán bộ, công chức, viên chức,

người lao động. (4) Các công việc tự quản khác trong nội bộ cơ quan, đơn vị không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội. Các nội dung này được bàn và quyết định tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên cơ sở đề xuất của Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị, người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc khi có ít nhất một phần ba tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị cùng đề nghị. Trường hợp không thể tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị vì lý do bất khả kháng hoặc hội nghị đã được triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn không có đủ số người tham dự quy định tại điểm c khoản 2 Điều 51 của Luật này thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị sau khi đã thống nhất với Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị quyết định tổ chức gửi phiếu lấy ý kiến của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị (Điều 50). Bên cạnh đó, Luật còn quy định cụ thể về thời gian, thành phần, nội dung, trình tự tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và trách nhiệm trong việc tổ chức đề cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn, quyết định và thực hiện quyết định của tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nhằm bảo đảm tính khả thi, hiệu quả của các quy định này trong thực tiễn (Điều 51 và Điều 52).

c) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến (Mục 3, từ Điều 53 đến Điều 55)

Mục này quy định về: (1) Những nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến trước khi người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định; (2) Hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến; (3) Trách nhiệm trong việc tổ chức đề cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến.

d) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát (Mục 4, từ Điều 56 đến Điều 63)

Mục này quy định về: (1) Nội dung và hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát (tiểu mục 1, từ Điều 56 đến Điều 59), trong đó quy định về nội dung kiểm tra, giám sát, hình thức kiểm tra, giám sát; (2) Quy định những nội dung cơ bản về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị (tiểu mục 2, từ Điều 60 đến Điều 63). Cách thức quy định các nội dung này cơ bản áp dụng tương tự như đối với các nội dung Nhân dân kiểm tra, giám sát. Riêng đối với Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị, dự thảo Luật quy định rõ các nội dung về tổ chức, tiêu chuẩn thành viên, nhiệm vụ, quyền hạn, hoạt động và trách nhiệm bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị, cụ thể như sau:

- Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị do hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bầu gồm từ 03 đến 09 thành viên theo đề nghị của Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị. Trường hợp cơ quan, đơn vị có tính chất đặc thù hoặc hoạt động phân tán thì hội nghị cán bộ, công chức, viên

chức, người lao động có thể quyết định số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân nhiều hơn để bảo đảm hoạt động có hiệu quả. Trường hợp cơ quan, đơn vị có từ 07 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trở xuống hoặc trong các trường hợp đặc thù thì không tổ chức Ban Thanh tra nhân dân.

- Thành viên Ban Thanh tra nhân dân là người đang công tác trong cơ quan, đơn vị, có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cơ quan, đơn vị, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân; không đồng thời là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu, kế toán trưởng của cơ quan, đơn vị.

- Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân là 02 năm.

- Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ, quyền hạn như sau: (1) Kiểm tra việc tổ chức thực hiện các quyết định của tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; giám sát việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở tại cơ quan, đơn vị. (2) Kiến nghị cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó. (3) Yêu cầu người đứng đầu cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát. (4) Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo đề nghị của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở cơ quan, đơn vị. (5) Kiến nghị người đứng đầu cơ quan, đơn vị khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý. (6) Tham dự các cuộc họp của cơ quan, đơn vị có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân. (7) Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

- Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị do Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

- Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị có trách nhiệm hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân.

4. Về thực hiện dân chủ ở tổ chức có sử dụng lao động (Chương IV)

Chương IV của Luật quy định về Thực hiện dân chủ ở tổ chức có sử dụng lao động, gồm có 19 điều (từ Điều 64 đến Điều 82), được bố cục thành 02 mục với các nội dung cơ bản như sau:

a) Về thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước (Mục 1, từ Điều 64 đến Điều 81)

Xuất phát từ tính chất đặc thù của doanh nghiệp nhà nước là loại hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có

quyền biểu quyết theo quy định của pháp luật, Luật quy định cụ thể, chi tiết về việc thực hiện dân chủ ở loại hình doanh nghiệp này. Theo đó, Luật quy định về: (1) Công khai thông tin ở doanh nghiệp nhà nước (tiểu mục 1, từ Điều 64 đến Điều 66), trong đó quy định cụ thể nội dung, hình thức, thời điểm công khai thông tin và trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin tại doanh nghiệp nhà nước; (2) Người lao động ở doanh nghiệp nhà nước bàn và quyết định (tiểu mục 2, từ Điều 67 đến Điều 70), trong đó quy định cụ thể nội dung, hình thức người lao động bàn và quyết định, tổ chức hội nghị người lao động và trách nhiệm trong việc tổ chức để người lao động bàn, quyết định và thực hiện quyết định của tập thể người lao động; (3) Người lao động ở doanh nghiệp nhà nước tham gia ý kiến (tiểu mục 3, từ Điều 71 đến Điều 74), trong đó quy định cụ thể nội dung, hình thức người lao động tham gia ý kiến, tổ chức đối thoại tại nơi làm việc và trách nhiệm trong việc tổ chức để người lao động tham gia ý kiến; (4) Người lao động ở doanh nghiệp nhà nước kiểm tra, giám sát (tiểu mục 4, từ Điều 75 đến Điều 81), trong đó quy định cụ thể nội dung, hình thức người lao động kiểm tra, giám sát, tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước và trách nhiệm trong việc bảo đảm để người lao động thực hiện kiểm tra, giám sát. Đây đều là các nội dung được tổng hợp, thu hút từ các quy định của pháp luật hiện hành để thể hiện đầy đủ trong Luật này; vì vậy, không gây xáo trộn và khó khăn cho các doanh nghiệp nhà nước trong quá trình triển khai thi hành Luật.

b) Về thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài Nhà nước (Mục 2, Điều 82)

Bên cạnh các quy định cụ thể, chi tiết về việc thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước, Điều 82 của Luật quy định về việc thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài Nhà nước theo hướng khái quát và viện dẫn áp dụng pháp luật. Theo đó, đối với doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài Nhà nước thực hiện theo các quy định chung tại Chương I của Luật này (nguyên tắc, phạm vi, các biện pháp bảo đảm thực hiện, quyền, nghĩa vụ, các hành vi bị nghiêm cấm và xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở), đồng thời thực hiện các quy định của pháp luật lao động về thực hiện dân chủ tại nơi làm việc và quy định khác của pháp luật có liên quan. Bên cạnh đó, để khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức khác có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài Nhà nước, khoản 2 Điều 82 quy định tùy theo đặc điểm, tính chất tổ chức, hoạt động và điều kiện thực tế của tổ chức, doanh nghiệp, tổ chức khác có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động ngoài khu vực Nhà nước được quyền lựa chọn áp dụng các quy định về thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật này tại doanh nghiệp, tổ chức mình và thông báo đến tổ chức Công đoàn tại doanh nghiệp, tổ chức cũng như công khai nội dung áp dụng để người lao động được biết.

5. Về trách nhiệm tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở (Chương V)

Chương V của Luật quy định về Tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở, gồm có 07 điều (từ Điều 83 đến Điều 89), quy định cụ thể về: (1) Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước, bảo đảm thực hiện và tổ chức thực hiện Luật; (2) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã trong tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên phạm vi địa phương; (3) Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc tham gia, hỗ trợ và làm nòng cốt để Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

6. Về điều khoản thi hành (Chương VI)

Chương VI của Luật quy định về Điều khoản thi hành, gồm có 02 điều (từ Điều 90 đến Điều 91), trong đó quy định thời điểm có hiệu lực của Luật (từ ngày 01/7/2023); áp dụng pháp luật và điều khoản chuyển tiếp./.

thanhnd5-11/05/2023 15:01:19-thanhnd5-thanhnd5